

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2025/HN-ST**

Ngày: 07/01/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền

2. Ông Nguyễn Chí Thành

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mỹ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 509/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 595/2024/QĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 639/2024/QĐST-HN ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1983; (Xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ hiện nay: số nhà E T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1983; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 2023, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh

Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh được một thời gian thì về quê anh L ở xã C, huyện M sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2024 thì chị lên Thành phố Hồ Chí Minh sống thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh L không chăm lo cho mẹ con chị trong thời gian chị mang thai và sinh con. Khi chị sinh con cần tiền lo cho con thì anh L không phụ tiền với chị. Sau này chị phát hiện khi chị sinh con thì anh L lấy tiền trả nợ cho em ruột và mua đất nên mâu thuẫn giữa vợ chồng càng trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 01 con chung cháu Trịnh Thị Vân A, sinh ngày 24/02/2024 khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trịnh Văn L trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị M về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, nơi vợ chồng chung sống sau khi kết hôn. Theo anh mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình, anh cũng thừa nhận khi chị M mang thai và sinh con do gia đình anh có việc nên anh lo cho gia đình, có lẽ là việc chăm sóc vợ con nhưng vẫn lo lắng cho vợ con. Do còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn, những thiếu sót sẽ cố gắng khắc phục, bù đắp.

Về con chung: Có 01 con chung cháu Trịnh Thị Vân A, sinh ngày 24/02/2024 do không đồng ý ly hôn nên muốn con sống với ba, mẹ. Nếu buộc phải ly hôn thì anh vẫn đồng ý để chị M nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Chị M, anh L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị M, anh L.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị M và anh L.

Về con chung: Có 01 con chung cháu Trịnh Thị Vân A, sinh ngày 24/02/2024 khi ly hôn giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị Trần Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết M, bị đơn anh Trịnh Văn L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M, anh L.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị Trần Thị Tuyết M và anh Trịnh Văn L là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị M yêu cầu được ly hôn với anh L. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L không chăm lo cho mẹ con chị trong thời gian chị mang thai và sinh con, vợ chồng bất đồng quan điểm trong vấn đề kinh tế gia đình nhưng không có hướng khắc phục làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh L cũng thống nhất những mâu thuẫn mà chị M đã trình bày, tại biên bản hòa giải ngày 06/12/2024 anh cho rằng còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 03/01/2025 thì anh thay đổi ý kiến, anh đồng ý ly hôn với chị M.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tin tưởng lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh L là có thật, mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, anh chị đã có thời gian ly thân với nhau nhưng không hàn gắn tình cảm được. Anh, chị không có thiện chí đoàn tụ, chị M yêu cầu ly hôn và anh L cũng đồng ý ly hôn nên công nhận sự thuận tình ly hôn của chị M và anh L là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Có 01 con chung cháu Trịnh Thị Vân A, sinh ngày 24/02/2024, khi ly hôn chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Anh L cũng trình bày trường hợp nếu phải ly hôn thì anh đồng ý để chị M nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Thấy rằng, con chung hiện nay còn rất nhỏ cần sự gần gũi, chăm sóc của mẹ nhiều hơn, đồng thời từ khi sinh ra con chung đã sống với chị M có môi trường sống ổn định. Do đó, để đảm bảo môi trường sống và sự phát triển ổn định, bình thường cho con chung khi ly hôn giao cháu Vân A cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị M, anh L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị M, anh L trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng chị M phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Tuyết M.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Trần Thị Tuyết M và anh Trịnh Văn L thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung cháu Trịnh Thị Vân A, sinh ngày 24/02/2024 khi ly hôn giao con chung cho chị Trần Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Trần Thị Tuyết M không yêu cầu anh Trịnh Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Tuyết M và anh Trịnh Văn L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Tuyết M và anh Trịnh Văn L trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Trần Thị Tuyết M phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004903 ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến